TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/DS-PT

Ngày : 15/01/2019

V*/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Bạch Đăng Thi.

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Hà

Bà Phạm Thị Minh Hiền

Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết– Kiểm sát viên.

Ngày 15/01/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2018/TLPT-DS ngày 03/12/2018 về: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 29/8/2018 của Toà án nhân dân huyện Lạng Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2019/QĐ-PT ngày 03/01/2019 giữa:

***Nguyên đơn:** Chị Trần Thị M, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang

***Bị đơn:** chị Trần Thị H, sinh năm: 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 3, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Hoài L, sinh năm 1998, Địa chỉ: Khu 3, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 27/02/2018, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày: Chị và chị Trần Thị H là chị em ruột, năm 2014 chị đã cho chị H vay tiền nhiều lần, do là chị em, lại tin tưởng nhau nên hai bên không viết giấy tờ vay nợ. Các lần chị cho chị H vay cụ thể là:

Ngày 17/02/2014 chị cho chị H vay 40.000.000 đồng; Ngày 30/4/2014 chị cho chị H vay 30.000.000 đồng; Ngày 22/5/2014 chị cho chị H vay 30.000.000 đồng; Ngày 30/5/2014 chị cho chị H vay 100.000.000 đồng; Ngày 30/7/2014 chị cho chị H vay 150.000.000 đồng; Ngày 12/8/2014 chị cho chị H vay 50.000.000 đồng. Tổng số tiền cho chị H vay là 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng). Khi cho vay, hai bên thỏa thuận chị H phải trả cho chị tiền lãi theo mức lãi theo mức là 2.000 đồng/01 triệu/ngày trên số tiền 300.000.000 đồng, còn số tiền 100.000.000 đồng thì chị không tính vì chị hỗ trợ cho chị H. Sau khi cho vay, chị H đã trả số tiền lãi cho chị kể từ khi vay cho đến hết tháng 8 năm 2015, số tiền lãi chị H đã trả được các tháng đều thiếu so với thỏa thuận, chị H trả được bao nhiêu chị không nắm được vì chị chỉ ghi số tiền chị H thiếu chị. Từ cuối năm 2015 cho đến tháng 9 năm 2016 (âm lịch) chị H đã trả được cho chị số tiền gốc tổng cộng 70.030.000 đồng qua hình thức chị H đưa tiền cho chị để chị trả cho Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) Bắc Giang tại khoản vay của chị Trần Thị Ú (là em gái của chị và chị H), lãi thì trả theo lãi suất của Ngân hàng. Trong tổng số tiền gốc chị H đã trả chị nêu trên thì có 09 tháng mỗi tháng chị H trả cho chị 6.667.000 đồng kể từ khi vay cho đến tháng 7 năm 2016 (âm lịch) tháng 8, tháng 9 (âm lịch) chị H đưa mỗi tháng 5.000.000 đồng, từ cuối năm 2016 chị H không thanh toán cho chị nữa. Nay chị yêu cầu chị H phải thanh toán trả cho chị số tiền vay gốc còn lại là 329.970.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất ngân hàng cho vay là 1,1%/tháng trên số tiền gốc còn lại từ ngày 01/11/2016 (dương lịch) cho đến ngày xét xử. Chị xác định đây là khoản tiền của riêng chị cho chị H vay, yêu cầu chị H trả chị.

Bị đơn chị Trần Thị H tại biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2018 và các lời khai tiếp theo trình bày: Chị và chị Trần Thị M có quan hệ là chị em ruột của nhau. Năm 2014 chị có vay tiền của chị Trần Thị M nhiều lần, về thời gian các lần vay tiền, số tiền chị vay chị M đúng như lời khai của chị M. Tổng số tiền chị vay là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), là tiền vay gốc, chị sử dụng để cho anh Nguyễn Trung Kiên ở thành phố Bắc Giang vay lại để lấy tiền lãi. Do là chị em, nên chị không viết giấy biên nhận vay tiền, chị trực tiếp nhận tiền vay tại nhà của chị M. Chị và chị M không thỏa thuận thời gian trả tiền vay gốc. Về tiền lãi hai bên đã thỏa thuận tính 2000đồng/01 triệu đồng/01 ngày, thời gian trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Sau khi vay, chị đã trả tiền lãi cho chị M 2000đồng/01 triệu đồng/01

ngày kể từ khi vay đến ngày 12/8/2014. Từ ngày 13/8/2014 thì thỏa thuận, mỗi tháng chị trả cho chị M là 23.000.000 đồng tiền lãi trên tổng số tiền vay gốc và chị đã trả tiền lãi đến hết tháng 6/2015. Từ tháng 7/2015 đến hết tháng 8/2015 chị trả tiền lãi cho chị M mỗi tháng là 18.000.000 đồng. Từ tháng 8/2015 đến hết tháng 10/2015 chị trả tiền lãi cho chị M mỗi tháng là 13.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi chị đã trả cho chị M là 328.000.000 đồng. Từ tháng 11/2015, vì kinh tế khó khăn nên chị không trả tiền lãi cho chị M nữa, chị có bảo chị M là xin trả tiền gốc mỗi tháng là 15.000.000 đồng. Kể từ tháng 11/2015 cho đến tháng 7/2017 là 21 tháng chị đã thanh toán cho chị M số tiền gốc là 315.000.000 đồng. Ngoài ra, chị có cho anh Nguyễn Viết T và anh Đỗ Xuân Đ vay tiền và khi họ trả cho chị, chị đã yêu cầu họ trực tiếp trả cho chị M để khấu trừ vào tiền chị vay của chị M, cụ thể anh T đã trả cho chị M số tiền 50.000.000 đồng; ông Đỗ Công Í (bố anh Đ) trả cho chị M 40.000.000 đồng, anh Đ trả cho chị M được 10.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Như vậy, số tiền gốc chị đã thanh toán trả cho chị M là 415.000.000 đồng, số tiền chị trả thừa 15.000.000 đồng coi như là tiền lãi trả thêm. Số tiền thừa 15.000.000 đồng và số tiền lãi đã trả cho chị M trước tháng 11/2015 là 328.000.000đồng chị không yêu cầu chị M trả lại, không yêu cầu Tòa án xem xét đối trừ giữa chị M và chị vì đã thanh toán xong theo thỏa thuận. Toàn bộ việc trả tiền gốc và tiền lãi cho chị M thì đều không có giấy biên nhận trả tiền, không có người làm chứng. Ngày 02/4/2016 tại nhà của chị Trần Thị L1, anh Nguyễn Văn S, chị M có bảo chị viết giấy vay số tiền 400.000.000 đồng nhưng chị không viết, không ký. Giấy vay này là con gái chị là cháu Trần Hoài L, sinh năm 1998 viết và ký tên chị, chị không viết, không ký và không bảo con viết vì khi đó tính đến tháng 4/2016 chị đã trả cho chị M được hơn 100.000.000đ tiền gốc rồi nhưng chị M không trừ đi cho chị nên không nhất trí. Nay, chị M khởi kiện yêu cầu chị thanh toán trả số tiền gốc còn lại là 329.970.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ 01/11/2016 đến nay thì chị không đồng ý vì chị đã thanh toán xong cả gốc, lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hoài L khai: Chị đã được Tòa án cho xem Giấy vay tiền ngày 02/4/2016 do bà M cung cấp cho Tòa án, chữ viết nội dung vay tiền trong giấy vay này là chữ của chị, chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị H bên người vay tiền là do chị viết. Chị viết giấy vay tiền trên là do vào ngày 02/4/2016 chị đến nhà bà Trần Thị L1 là em gái của mẹ chị chơi, khi đó có mặt bà Trần Thị M, bà M có bảo với chị là bà M bị ốm mệt và mẹ chị còn nợ bà M một số tiền và chưa thanh toán hết, bà M không nói rõ số tiền là bao nhiêu, vay từ thời điểm nào, bà M nói mẹ chị không viết giấy vay tiền cho bà M nên bảo chị viết

giấy vay tiền cho mẹ chị. Sau đó bà M đã đọc cho chị viết nội dung trong giấy vay tiền ngày 02/4/2016 và ký vào bên vay tiền. Chị viết giấy vay tiền theo nội dung mà bà M đọc cho chứ không có việc nhận tiền vay 400.000.000 đồng. Khi viết giấy vay tiền thì chị không biết là mẹ chị đã vay của bà M bao nhiêu tiền và đã trả được cho bà M bao nhiêu tiền rồi. Việc chị viết giấy vay tiền có sự chứng kiến của vợ chồng dì Trần Thị L1, chú Nguyễn Văn S, khi viết không có mặt mẹ chị ở đó. Sau đó một vài ngày sau chị có nói chuyện viết giấy vay tiền cho mẹ chị biết thì mẹ chị có mắng là không biết gì sao lại viết. Sau khi chị viết giấy vay tiền trên thì mẹ chị có nhờ chị mang tiền đến nhà bà M trả khoảng 4 đến 5 lần, mỗi lần trả số tiền bao nhiêu chị không rõ, khi trả thì không lập giấy biên nhận trả tiền, không có người chứng kiến. Thời gian trả là liên tiếp theo tháng, mỗi tháng trả một lần. Ngoài ra chị không biết sự việc nào khác. Chị L có đơn xin vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án.

Những người làm chứng khai:

Anh Nguyễn Văn S khai: Anh là em rể của chị Trần Thị M, chị Trần Thị H. Vào năm 2016, ngày, tháng thì anh không nhớ, mẹ con chị H, cháu L đến nhà anh chơi, một lúc sau có chị M đến, giữa chị M và chị H có nói với nhau về việc cho vay mượn tiền của nhau, chị M nói "Đời chị ngắn em viết cho chị giấy vay tiền" thì chị H đồng ý rồi bảo cháu Trần Hoài L là con của chị H viết hộ vì chị H không biết chữ. Cháu L viết hộ giấy vay tiền trên giấy A4, anh không nhớ viết bằng tay hay viết vào mẫu giấy vay tiền có đánh máy sẵn. Sau khi cháu L viết xong thì anh và vợ anh là Trần Thị L1 có ký người làm chứng ở phía dưới. Nội dung vay tiền như thế nào anh không biết, anh chỉ biết là giấy vay tiền, anh không đọc nội dung trong giấy L viết, chị M là người ký nhận bên cho vay, bên vay thì cháu L ký hay chị H ký thì anh không biết, khi đó giữa chị M và chị H không có việc giao nhận tiền cho nhau. Ngoài ra thì anh có ký người làm chứng một lần khác vào sau thời gian ký vào giấy vay tiền L viết trên, anh không nhớ năm nào, hôm đó chị M có đem giấy đến nhà anh bảo anh và vợ anh ký cho, không có chị H và cháu L ở đó, anh chỉ biết ký chứ không biết nội dung gì, chữ trong giấy đó hoàn toàn viết bằng tay. Theo anh biết chị H có vay của chị M 400.000.000 đồng là đúng, nhưng chị H đã trả cho chị M tiền hay chưa thì anh không biết. Ngày cháu L viết giấy vay tiền thì giữa chị H và chị M không cãi nhau, không to tiếng. Sau này thì hai bên gặp nhau anh thường thấy cãi nhau, chị M yêu cầu chị H trả tiền còn chị H nói đã trả hết tiền cho chị M, anh không biết ai đúng, ai sai. Ngoài nội dung trên anh không biết nội dung nào khác. Anh cam đoan lời khai đúng sự thật, xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chị Trần Thị L1 khai: Tháng 2/2016 chị đến nhà chị Trần Thị M, khi đó có cả

6 chị em gồm: Minh, Hòa, Lan, Hương, Thảo, Út. Mục đích chị M xin lỗi chị T1 vì hai người có mâu thuẫn từ trước, sau đó chị M có nói nợ tiền chị Út, chị H nợ tiền chị M thì chị T1 nói "ai nợ ai thì làm giấy cho nhau", sau đó mọi người ngồi nói chuyện, không lập giấy vay mượn tiền vào hôm đó và cũng không nói về số tiền vay, số tiền đã trả với nhau. Vào năm 2016, chị không nhớ ngày tháng, chị H, cháu L đến nhà chị chơi, một lúc sau có chị M đến và mang theo giấy, chị không nhớ là giấy trắng hay giấy vay tiền, khi đó chị M, chị H vẫn hòa thuận, chị nhớ chị M đọc cho cháu L viết giấy, khi L viết thì chị H có mặt ở đó hay ở sân chị không nhớ. Sau khi L viết song thì chị M nhờ vợ chồng chị làm chứng ở phía dưới, nội dung giấy vay như thế nào chị không biết, bên người vay thì cháu L ký hộ chị H. Chữ viết Trần Thị L1 trong giấy vay ngày 2/4/2016 do chị M xuất trình tại Tòa án là chữ viết của chị. Ngoài ra, chị có ký làm chứng một lần khác vào năm 2016, chị không nhớ ngày, tháng, chị M đem giấy đến bảo chị ký làm chứng, khi đó không có chị H hay cháu L, chữ viết trong giấy đó là bằng viết tay, chị không đọc nội dung. Chị có biết chị H vay của chị M 400.000.000 đồng, nhưng vay khi nào, trả tiền như thế nào chị không biết. Chị cam đoan lời khai của mình là đúng sự thật.

Chị Trần Thị T1 khai: chị là em gái của chị Trần Thị M, Trần Thị H. Chị và chị M có mâu thuẫn với nhau từ mấy năm trước, có một hôm chị M gọi chị em đến nói chuyện vì chị M bảo đi xem bói năm đó chị M sẽ chết. Khi đó có 6 chị em gồm chị M, chị H, chị, chị Trần Thị H1, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị Ú và chị M có nói về việc chị em nợ nhau tiền, chị nói "bà nào nợ bà nào thì làm giấy với nhau, giấy trắng mực đen là tốt nhất. Bà M nợ bà Ú thì làm giấy vay tiền bà Ú, còn bà H nợ bà M thì viết giấy vay tiền bà M", sau khi chị nói các bên đều đồng ý, nhưng không viết giấy vay tiền ngay ngày hôm đó, sau đó các chị có làm giấy vay tiền như thế nào chị không rõ. Chị chỉ biết chị M nợ tiền chị Ú, chị H nợ tiền chị M, còn việc cho vay như thế nào, số tiền bao nhiêu, ngày tháng cho vay như thế nào chị không biết. Chị cam đoan lời khai của chị là đúng sự thật, xin chịu trách nhiệm về lời khai của mình.

Chị Trần Thị H1 khai: Chị là em gái của chị M, chị H. Vào tháng 2/2016 chị đến nhà chị Trần Thị M, khi đó có 6 chị em M, H, Ú, L1, H1, T1. Khi đó chị không chú tâm nên không biết mọi người nói chuyện gì. Chị không biết việc vay mượn tiền giữa chị M và chị H. Chị xin vắng mặt.

Chị Trần Thị Ú khai: Vào tháng 2/2016 tại nhà chị Trần Thị M có cả 6 chị em gồm: M, H, L1, H1, T1, Ú. Mục đích hôm đó chị M xin lỗi chị T1 vì hai người có mâu thuẫn từ trước, sau đó chị M có nói nợ tiền chị Ú, chị H nợ tiền chị M thì chị T1 nói "ai nợ ai thì làm giấy cho nhau", sau đó mọi người ngồi nói chuyện, không

lập giấy vay mượn tiền và cũng không nói về số tiền vay, số tiền đã trả với nhau. Trước ngày sáu chị em nói chuyện thì chị có biết giữa chị M và chị H có nói với nhau về việc chị H vay và nợ chị M 400.000.000 đồng.

Tháng 11/2015 chị vay Ngân hàng VP Bank số tiền 400.000.000 đồng, số tiền trên chị đưa cho chị M vay, sau đó chị biết chị M mang 400.000.000 đồng trả cho nhà Tám Nhị ở khu 3, thị trấn K, vì trước đó chị M vay tiền của nhà Tám Nhị để cho chị H vay lại lấy lãi. Sau thời gian vay tiền của Ngân hàng khoảng 3 tháng thì chị H có đến nhà nói với chị là chị H nhận trách nhiệm với chị trả số tiền nợ Ngân hàng cho chị, nhưng vì chị cho chị M vay nên chị không chấp nhận chị H đứng ra nhận trả Ngân hàng cho chị mà chị M phải có trách nhiệm. Chị vay tiền Ngân hàng với thời hạn 5 năm, trả tiền gốc, lãi theo kỳ hàng tháng từ tháng 12/2015, số tiền trả mỗi tháng bao nhiêu chị không nhớ vì sau khi vay Ngân hàng đều do chị H đưa cho chị M xuống trả tiền ngân hàng cho chị, chị chỉ biết chị H đưa cho chị M trả được 9 tháng, số tiền trả bao nhiêu chị không biết. Gần cuối năm 2016 không thấy chị M trả tiền Ngân hàng, chị lên nói chuyện với chị M thì chị M đưa chị sang nhà chị H nói chị H trả tiền Ngân hàng cho chị, chị H nói với chị M không trả nữa rồi cãi nhau thì chị về. Cuối năm 2016, chị mang 10.700.000 đồng đi trả Ngân hàng, chị H kèm chị đi trả tiền Ngân hàng, sau khi trả tiền chị đưa phiếu cho chị H thì chị H nói "Dì cứ trả đi rồi về chị sẽ trả dì". Chị chỉ biết chị H nợ chị M 400.000.000 đồng, việc chị H trả tiền nợ như thế nào chị không biết.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã áp dụng các điều 26, điều 35; điều 39; Điều 147; 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng điểm c, d khoản 1 điều 668; điều 357; khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Các điều 471, 472, 473, 474, khoản 2 điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M.

Buộc chị Trần Thị H phải thanh toán trả cho chị Trần Thị M số tiền gốc là 329.970.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 54.362.557 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là: 384.332.557 đồng (ba trăm tám mươi tư triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi bẩy đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 19.216.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Trần Thị M số tiền tạm ứng án phí 8.249.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2016/0004420 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 30/8/2018, chị Trần Thị H là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DSST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Trần Thị M là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, chị Trần Thị H là bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Chị Trần Thị H trình bày: Giữ nguyên lời khai như ở cấp sơ thẩm chị đã khai, không đồng ý trả chị M tiền như chị M yêu cầu vì chị đã trả xong tiền gốc và lãi cho chị M, chị không yêu cầu tính toán lại phần tiền lãi đã trả cho chị M, chị không yêu cầu tính toán phần tiền thừa đã trả.

Chị Trần Thị M trình bày: Chị H khai đã trả xong số tiền mà chị H đã vay của chị và chị H cho rằng chị H không còn nợ chị nữa là không đúng, chị yêu cầu chị H phải thanh toán trả cho chị số tiền vay gốc còn lại là 329.970.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên có đương sự vắng mặt tại phiên tòa là chấp hành chưa nghiêm túc.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị L vắng mặt, chị L đã có đơn xin được vắng mặt, chị Trần Thị H là mẹ đẻ chị L đồng thời là bị đơn có yêu cầu kháng cáo đề nghị việc chị L vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt nên chị H đề nghị Tòa án tiếp tục tiến hành xét xử vụ án, chị H trình bày chị L hiện đang đi học nên đề nghị Tòa chấp nhận cho chị L

vắng mặt tại các phiên tòa xét xử vụ án. Việc một số người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa thì cả chị Trần Thị H và chị Trần Thị M đều đề nghị Tòa án tiếp tục tiến hành xét xử vụ án, không đề nghị hoãn phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án.

Xét đơn kháng cáo của chị Trần Thị H là đề nghị Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DSST ngày 29/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang thì thấy:

Chị Trần Thị M và chị Trần Thị H có quan hệ chị em ruột thịt, lời khai của cả chị M và chị H trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều thừa nhận chị M đã cho chị H vay số tiền 400.000.000 đồng: Ngày 17/02/2014 cho vay 40.000.000 đồng; Ngày 30/4/2014 cho vay 30.000.000 đồng; Ngày 22/5/2014 cho vay 30.000.000 đồng; Ngày 30/5/2014 cho vay 100.000.000 đồng; Ngày 30/7/2014 cho vay 150.000.000 đồng; Ngày 12/8/2014 cho vay 50.000.000 đồng. Ngoài ra, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị Ú, anh Nguyễn Văn S, chị Trần Thị T1 cũng đều khai có biết việc chị M cho chị H vay tiền. Như vậy, từ lời khai của nguyên đơn và lời thừa nhận của bị đơn, lời khai những người làm chứng về số tiền vay, thời gian vay, mặc dù không có giấy tờ ghi nhận song Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định chị Trần Thị H có vay của chị Trần Thị M số tiền 400.000.000 đ (bốn trăm triệu đồng).

Chị Trần Thị M khai kể từ khi chị H vay cho đến tháng 10/2015 chị H đã trả cho chị tiền lãi khoảng 110.000.000 đồng đã được chị trả cho người chị vay, không có giấy tờ ghi lại. Từ tháng 11, tháng 12 /2015 chị H xin chị cho trả gốc và lãi theo khoản vay Ngân hàng VPbank mà chị Ú đã vay cho chị, chị H đã đưa cho chị được 9 tháng gốc bằng 60.003.000 đồng nhưng chị tính là 60.030.000 đồng và tiền lãi trả ngân hàng, tiếp đó hai lần trả mỗi lần 5.000.000 đồng, tổng số tiền gốc chị H trả cho chị được 70.030.000 đồng, ngoài ra, chị H không trả được bất cứ khoản tiền nào khác. Chị M yêu cầu chị H trả số tiền vay gốc còn là 329.970.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,1%/tháng kể từ ngày 01/11/2016 là ngày chị H không trả gốc, lãi theo Ngân hàng nữa cho đến ngày xét xử.

Chị Trần Thị H khai đã trả tiền lãi cho chị M kể từ khi vay cho đến tháng 10 năm 2015 là 328.000.000 đồng. Kể từ tháng 11/2015 đến tháng 7/2017, chị đã trả cho chị M số tiền gốc là 315.000.000 đồng, cộng với trả bằng khoản tiền của chị cho anh Nguyễn Viết T vay là 50.000.000 đồng; cho anh Đỗ Xuân Đ vay 50.000.000 đồng, tổng số tiền gốc chị đã trả cho chị M tổng cộng là 415.000.000đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lời khai về việc thanh toán trên, chị Trần Thị H không có bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh về việc thanh toán tiền vay gốc, tiền lãi theo như lời khai của chị và chị M không thừa nhận lời khai của chị H. Chị H khai từ tháng 11/2015 cho đến tháng 7 năm 2017 chị đã trả cho chị M mỗi tháng 15.0000.000 đồng tiền vay gốc, nhưng chị Lan, anh Sáu, chị Út, chị T1 đều khai từ khoảng cuối năm 2016 giữa chị H và chị M đã mâu thuẫn, chị Úkhai cuối năm 2016 khi chị thấy thông báo của Ngân hàng về việc chậm thanh toán khoản tiền vay chị đã sang gặp chị M và chị M đã đưa chị sang gặp chị H để nói chuyện thì chị H đã nói không có tiền trả cho chị M và chị M, chị H đã cãi nhau, do đó việc chị H khai đã trả tiền cho chị M hàng tháng trong thời gian hai bên đã mâu thuẫn nhưng vẫn không có giấy tờ biên nhận ghi lại việc thanh toán giữa hai bên là không có cơ sở. Đối với khoản tiền anh T, anh Đ vay, chị H xác định số tiền cho anh T, anh Đvay là của chị và khi T, anh Đtrả thì chị đã yêu cầu trả cho chị M để trả cho khoản vay của chị. Qua Xác minh tại Trung đoàn 228, trung đoàn xác định số tiền anh Nguyễn Viết T vay của chị M, đã được trung đoàn giải quyết và số tiền trên được thanh toán trả cho chị M. Khoản vay của anh Đỗ Xuân Đ, thì ông Đỗ Công Í xác nhận đã trả cho chị M, khi ông trả thì chị H nói rõ là số tiền anh Đ con trai ông vay mặc dù viết giấy vay tên chị H nhưng đó là tiền của chị M cho vay và yêu cầu ông trả trực tiếp cho chị M, chị Ú tại phiên tòa cũng xác định đây thực chất là tiền của chị cho chị H vay và chị H không có ý kiến gì do đó Hội đồng xét xử xét thấy, việc chị H khai đã trả 100.000.000 đồng cho chị M bằng khoản tiền của anh Đ, anh T vay chị là không có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định việc chị H khai đã thanh toán trả chị M hết số tiền vay gốc như trên là không có căn cứ. Đối với lời khai của chị M thừa nhận việc chị H đã thanh toán trả được 70.030.000 đồng tiền vay gốc thông qua việc chị H đưa tiền cho chị được để chị thanh toán trả Ngân hàng VP Bank đã được chứng minh bằng lời khai của chị Ú và các biên lai nộp tiền do chính chị H đã giao nộp cho Tòa án. Do đó, lời khai của chị M về việc chị H thanh toán số tiền gốc, lãi hàng tháng cho Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp. Nay chị M xác định chị H còn nợ chị số tiền vay gốc là 329.970.000 đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về lãi suất: Chị M và chị H có khai hai bên có thỏa thuận về lãi suất song không rõ về mức lãi, các bên có tranh chấp với nhau về mức lãi thỏa thuận, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 để áp dụng mức lãi suất cơ bản bằng 9%/năm (bằng 0,75%/tháng) là phù hợp.

Chị M yêu cầu tính lãi từ ngày 01/11/2016, là kể từ ngày tiếp theo của tháng chị H không thanh toán trả chị M số tiền gốc, tiền lãi, Hội đồng xét xử xét thấy chỉ

có cơ sở xác định chị H đã trả tiền gốc, lãi đến hết tháng 10/2016 theo lời khai chị M và chứng cứ giao dịch thanh toán trả Ngân hàng nên chấp nhận. Tính từ 01/11/2016 cho đến ngày xét xử là: (21 tháng x 0,75%/tháng x 329.970.000 đồng) + (29 ngày x 0,025%/ngày x 329.970.000 đồng) = 54.362.557 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là: 384.332.557 đ (ba trăm tám mươi tư triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi bẩy đồng). Tòa sơ thẩm chấp nhận buộc chị Trần Thị H phải thanh toán trả cho chị Trần Thị M số tiền gốc là 329.970.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 54.362.557 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là: 384.332.557 đ (ba trăm tám mươi tư triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi bẩy đồng), và tuyên lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự là có căn cứ.

Đối với ý kiến của chị H về việc lãi vay 400.000.000 đồng cụ thể:

+ 150.000.000 đồng với mức lãi suất là 2.000 đồng/triệu/ ngày.

+ 250.000.000 đồng với mức lãi suất là 3.000 đồng/triệu/ ngày.

Tuy nhiên, chị H không đưa ra được căn cứ để chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để xem xét đối với ý kiến này của chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị H không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác để làm căn cứ cho việc kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị H.

Về án phí: Tòa cấp sơ thẩm buộc chị Trần Thị H phải chịu 19.216.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

Tòa cấp sơ thẩm đã tuyên hoàn trả chị Trần Thị M số tiền tạm ứng án phí 8.249.000 đồng là có căn cứ.

Do kháng cáo của chị Trần Thị H không được chấp nhận nên chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điểm c, d khoản 1 điều 668; điều 357; khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Các Điều 471, 472, 473, 474, khoản 2 điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M.

Buộc chị Trần Thị H phải thanh toán trả cho chị Trần Thị M số tiền gốc là 329.970.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 54.362.557 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là: 384.332.557 đồng (ba trăm tám mươi tư triệu ba trăm ba mươi hai nghìn năm trăm năm mươi bẩy đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 19.216.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Trần Thị M số tiền tạm ứng án phí 8.249.000 đồng tại Biên lai thu số AA/2016/0004420 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

3.Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, song được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2018/0006717 ngày 30/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Trần Thị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã kí)

Bạch Đăng Thi